TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Â **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: **53**/2020/QĐST-HNGĐ	*Ân Thi, ngày 14 tháng 05 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 24/3/2020 giữa:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, SN 1989

Bị đơn: Chị Trương Thị N, SN 1988

Người có QLNV liên quan:

1. Cháu Nguyễn Văn A, SN 19/9/2012

2. Cháu Nguyễn Văn Kh, SN 14/01/2015

Người đại diện hợp pháp của các cháu: Chị N – mẹ đẻ của các cháu

Đều trú tại: G, H T M, Â, Hưng Yên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu Kh: Bà Nguyễn Thu H- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên

Căn cứ vào Điều 212 và 213, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06/5/2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 06/5/2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Trương Thị N

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ vợ chồng*: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Trương Thị N thuận tình ly

hôn.

- *Về con chung*: Anh Đ, chị N có 02 con chung là Nguyễn Văn A, SN 19/9/2012 và Nguyễn Văn Kh, SN 14/01/2015 . Nay ly hôn chị N, anh Đ thống nhất thỏa thuận để chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung đến khi thành niên. Anh Đ tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng/2 cháu, kể từ tháng 4/2020 cho đến khi các cháu đến tuổi thành niên. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom con chung, chị N không được ngăn cản.

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự

Kể từ ngày chị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Đ không thi hành khoản tiền cấp dưỡng trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- *Về tài sản chung:* Chị N, anh Đ có 01 xe máy BKS 89B1-472.75, loại xe Honda SH mode màu đỏ đen. Nay ly hôn anh Đ, chị N thống nhất thỏa thuận để chị N sở hữu, quản lý, sử dụng chiếc xe máy trên.

Về công sức, công nợ: Không có nên không đề nghị Tòa giải quyết

- *Về án phí*: Anh Đ tự nguyện chịu cả 150.000 đồng án phí STDS và anh Đ phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0000521 ngày 24/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Â. Anh Đ đã nộp đủ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ny sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Tr- ờng hợp Quyết định đ- ợc thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Â;*
- *Chi cục THA dân sự huyện Â;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã H T M, Â, Hưng Yên;*
- *Lưu HS.*

THẨM PHÁN

Nguyễn Đồng Dực